

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA Hạ TẦNG GIAO THÔNG
VÀ KÊNH MUỐNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ IA GRAI**

(Kèm theo Nghị quyết số: 16/HĐND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Ia Grai)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung/ Tên dự án	Quyết định đầu tư/ Chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Tổng mức đầu tư dự án				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng cộng	Trong đó			NSTW	NST	NSH	NSX,TT	Vốn huy động	
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh							
	TỔNG CỘNG		17,314.247	-	8,891.000	18,271.547	-	8,891.000	2,100.000	1,071.299	6,209.248	
A	NĂM 2021		1,440.000	-	720.000	1,440.000	-	720.000	-	-	720.000	
I	Thị trấn Ia Kha		2,706.000	-	1,550.000	2,706.000	-	1,550.000	-	602.000	554.000	
1	Đường giao thông thôn 2	194/QĐ-UBND ngày 01/09/2021	666.000		382.000	666.000		382.000		135.000	149.000	
2	Đường giao thông liên thôn 2	195/QĐ-UBND ngày 01/09/2021	457.000		263.000	457.000		263.000		93.000	101.000	
3	Đường giao thông thôn Thắng trạch 1 (đoạn 1)	196/QĐ-UBND ngày 01/09/2021	110.000		64.000	110.000		64.000		23.000	23.000	
4	Đường giao thông thôn Thắng trạch 1 (đoạn 2)	197/QĐ-UBND ngày 01/09/2021	195.000		114.000	195.000		114.000		45.000	36.000	
5	Đường giao thông thôn Thắng trạch 1 (đoạn 3)	198/QĐ-UBND ngày 01/09/2021	90.000		52.000	90.000		52.000		20.000	18.000	
6	Đường giao thông thôn Thắng trạch 2 (đoạn 1)	199/QĐ-UBND ngày 01/09/2021	207.000		119.000	207.000		119.000		50.000	38.000	
7	Đường giao thông thôn Thắng trạch 2 (đoạn 2)	200/QĐ-UBND ngày 01/09/2021	155.000		79.000	155.000		79.000		46.000	30.000	
8	Đường giao thông thôn Thắng trạch 2 (đoạn 3)	201/QĐ-UBND ngày 01/09/2021	651.000		382.000	651.000		382.000		150.000	119.000	
9	Đường giao thông tổ dân phố 1	202/QĐ-UBND ngày 01/09/2021	175.000		95.000	175.000		95.000		40.000	40.000	
II	Xã Ia Bả		1,440.000		720.000	1,440.000		720.000	-	-	720.000	
1	Đường giao thông thôn Hợp Thành		270.000		135.000	270.000		135.000			135.000	
3	Đường giao thông làng Út 2		270.000		135.000	270.000		135.000			135.000	
4	Đường giao thông làng Bẹk		900.000		450.000	900.000		450.000			450.000	
B	NĂM 2022		4,970.248	-	2,550.000	4,970.248	-	2,550.000	350.000	85.000	1,985.248	
I	Thị trấn Ia Kha		2,360.248	-	1,250.000	2,360.248	-	1,250.000	200.000	85.000	825.248	
1	Đường giao thông nội thôn 2 (đường vào xóm nhà ông Chín)	36/QĐ-UBND ngày 24/2/2022	148.119		79.000	148.119		79.000	12.000	11.119	46.000	0
2	Đường giao thông nội thôn 2 (đường vào xóm nhà ông Xuân)	37/QĐ-UBND ngày 24/2/2022	190.253		105.000	190.253		105.000	20.000	7.253	58.000	0
3	Đường giao thông nội thôn 2 (đường vào xóm nhà ông Vần)	38/QĐ-UBND ngày 24/2/2022	278.818		153.000	278.818		153.000	33.000	7.818	85.000	0
4	Đường giao thông nội thôn 2 (đường vào xóm nhà ông Độ)	39/QĐ-UBND ngày 24/2/2022	305.881		169.000	305.881		169.000	35.000	7.881	94.000	0
5	Đường giao thông tổ 2 thôn Thắng trạch 1	40/QĐ-UBND ngày 24/2/2022	193.631		98.000	193.631		98.000	14.000	8.631	73.000	0

STT	Nội dung/ Tên dự án	Quyết định đầu tư/ Chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Tổng mức đầu tư dự án				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng cộng	Trong đó			NSTW	NST	NSH	NSX,TT	Vốn huy động	
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh							
6	Đường giao thông nội thôn Thắng trạch 2 (đoạn từ đường liên thôn qua xóm nhà ông Nhu)	41/QĐ-UBND ngày 24/2/2022	280.612		143.000	280.612		143.000	18.000	14.612	105.000	0
7	Đường giao thông nội thôn Thắng trạch 2 (đoạn từ đường liên thôn đến nhà ông Khang)	42/QĐ-UBND ngày 24/2/2022	75.814		36.000	75.814		36.000	5.000	6.814	28.000	0
8	Đường vào xóm nhà ông Toàn Tổ dân phố 1	43/QĐ-UBND ngày 24/2/2022	550.798		297.000	550.798		297.000	32.000	5.550	216.248	0
9	Đường hẻm Tổ dân phố 2	44/QĐ-UBND ngày 24/2/2022	336.322		170.000	336.322		170.000	31.000	15.322	120.000	0
II	Xã Ia Bă		2,610.000	-	1,300.000	2,610.000	-	1,300.000	150.000	-	1,160.000	
1	Đường GT thôn Thanh Bình (Đoạn từ nhà Ông Vui đến nhà Ông Hà và từ nhà Ông Tuấn đến nhà Ông Quận)		540.000		270.000	540.000		270.000	-	-	270.000	0
2	Đường giao thông làng út 2 (Đoạn từ nhà Ông Hoa đến nhà Ông Bình)		360.000		180.000	360.000		180.000	-	-	180.000	0
3	Đường giao thông làng út 2		450.000		225.000	450.000		225.000	-	-	225.000	0
4	Đường giao thông Thôn Hợp Thành		270.000		135.000	270.000		135.000	-	-	135.000	0
5	Đường GT thôn Thanh Bình		990.000		490.000	990.000		490.000	150.000		350.000	0
C	NĂM 2023		6,665.424	-	3,377.000	6,665.724	-	3,377.000	550.000	751.724	1,987.000	
I	Thị trấn Ia Kha		4,485.424		2,287.000	4,485.724	-	2,287.000	400.000	301.724	1,497.000	
1	Đường hẻm tổ 1 - Thôn thắng trạch 1	223/QĐ- UBND ngày 14/11/2022	110.198		58.000	110.198		58.000	10.000	2.198	40.000	
2	Đường hẻm tổ 2 - Thôn thắng trạch 1	224/QĐ- UBND ngày 14/11/2022	50.903		25.000	50.903		25.000	5.000	0.903	20.000	
3	Đường giao thông thôn Thắng trạch 1 (đoạn từ nhà ông Đô vào xóm nhà ông Khẩn)	225/QĐ- UBND ngày 14/11/2022	265.726		134.000	265.726		134.000	20.000	7.726	104.000	
4	Đường Thôn thắng trạch 2 (Đoạn từ đường liên thôn vào xóm nhà ông Bồi)	226/QĐ- UBND ngày 14/11/2022	52.655		27.000	52.855		27.000	3.000	1.855	21.000	
5	Đường Thôn thắng trạch 2 (Đoạn từ đường liên thôn vào xóm nhà ông Đấng)	227/QĐ- UBND ngày 14/11/2022	121.896		62.000	121.896		62.000	8.000	3.896	48.000	
6	Đường Thôn thắng trạch 2 (Đoạn từ nhà ông Nhu đến đường liên huyện)	228/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	626.803		324.000	626.403		324.000	46.000	6.403	250.000	
7	Đường Thôn thắng trạch 2 (Đoạn từ đường liên thôn vào xóm nhà ông Khái)	229/QĐ- UBND ngày 14/11/2022	206.790		105.000	207.290		105.000	20.000	11.290	71.000	

STT	Nội dung/ Tên dự án	Quyết định đầu tư/ Chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Tổng mức đầu tư dự án				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng cộng	Trong đó			NSTW	NST	NSH	NSX,TT	Vốn huy động	
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh							
8	Đường Thôn thẳng trạch 2 (Đoạn từ đường liên thôn vào xóm nhà ông Trại và xóm ông Biên)	230/QĐ- UBND ngày 14/11/2022	493.683		257.000	493.683		257.000	38.000	6.683	192.000	
9	Đường Tổ dân phố 1 (Đoạn từ đường tỉnh lộ 664 vào xóm nhà ông Tiến)	231/QĐ- UBND ngày 14/11/2022	404.219		210.000	404.219		210.000	45.000	9.219	140.000	
10	Đường Tổ dân phố 1 (Đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Hiếu)	232/QĐ- UBND ngày 14/11/2022	972.352		493.000	972.352		493.000	58.000	21.352	400.000	
11	Đường hẻm Tổ dân phố 6 (Đoạn từ nhà ông Lương đến nhà ông Thông)	233/QĐ- UBND ngày 14/11/2022	238.405		120.000	238.405		120.000	15.000	11.405	92.000	
12	Đường hẻm Tổ dân phố 3	234/QĐ- UBND ngày 14/11/2022	283.435		144.000	283.435		144.000	28.000	12.435	99.000	
13	Đường xuống cánh đồng lúa của làng Yam	235/QĐ- UBND ngày 14/11/2022	130.359		65.000	130.359		65.000	39.000	6.359	20.000	
14	Sửa chữa Đường liên thôn từ thôn Thắng trạch 1 sang Thôn Thắng trạch 2	236/QĐ- UBND ngày 14/11/2022	528.000		263.000	528.000		263.000	65.000	200.000	-	
II	Xã Ia Bă		2,180.000	-	1,090.000	2,180.000	-	1,090.000	150.000	450.000	490.000	
1	Đường giao thông thôn Hợp Thành	46/QĐ- UBND ngày 28/10/2022	450.000		225.000	450.000		225.000	32.000	96.000	97.000	
2	Đường giao thông làng Bẹk	47/QĐ- UBND ngày 28/10/2022	270.000		135.000	270.000		135.000	19.000	57.000	59.000	
3	Đường giao thông làng Út 2	48/QĐ- UBND ngày 28/10/2022	500.000		250.000	500.000		250.000	33.000	107.000	110.000	
4	Đường giao thông thôn Thanh Bình	49/QĐ- UBND ngày 28/10/2022	720.000		360.000	720.000		360.000	54.000	154.000	152.000	
1	Kênh mương thủy lợi làng Bẹk	50/QĐ- UBND ngày 28/10/2022	240.000		120.000	240.000		120.000	12.000	36.000	72.000	
D	NĂM 2024		3,281.575	-	1,807.000	4,238.575	-	1,807.000	900.000	164.575	1,367.000	
I	Thị trấn Ia Kha		3,281.575	-	1,370.000	3,281.575	-	1,370.000	600.000	94.575	1,217.000	
1	Đường Thôn thẳng trạch 2 (Đoạn từ đường liên thôn vào xóm nhà ông Kiêm)	169/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	52.125		24.000	52.125		24.000	4.000	2.125	22.000	
2	Đường Thôn thẳng trạch 2 (Đoạn từ đường liên thôn vào xóm nhà bà Thảo)	170/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	65.525		30.000	65.525		30.000	7.000	2.525	26.000	
3	Đường Thôn thẳng trạch 2 (Đoạn từ đường liên thôn vào xóm nhà bà Hoạt)	171/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	143.616		65.000	143.616		65.000	13.000	4.616	61.000	
4	Đường Thôn thẳng trạch 2 (Đoạn từ đường liên thôn vào xóm nhà Ông Hành)	172/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	116.689		52.000	116.689		52.000	14.000	0.689	50.000	

STT	Nội dung/ Tên dự án	Quyết định đầu tư/ Chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Tổng mức đầu tư dự án				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng cộng	Trong đó			NSTW	NST	NSH	NSX,TT	Vốn huy động	
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh							
5	Đường Thôn thẳng trạch 2 (Đoạn từ nhà ông Lương đến nhà Ông Vận)	173/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	375.302		171.000	375.302		171.000	42.000	7.302	155.000	
6	Đường hẻm Tổ dân phố 1	174/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	98.736		45.000	98.736		45.000	15.000	4.736	34.000	
7	Đường giao thông nội đồng TDP 1 (Đoạn từ đường nghĩa địa đến cánh đồng Tổ dân phố 1)	175/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	521.524		236.000	521.524		236.000	52.000	3.524	230.000	
8	Đường Tổ dân phố 6 (đoạn vào xóm nhà ông Trung)	176/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	430.851		195.000	430.851		195.000	49.000	6.851	180.000	
9	Đường Tổ dân phố 6 (đoạn vào xóm nhà ông Từ Đức Trung)	177/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	125.101		57.000	125.101		57.000	13.000	5.101	50.000	
10	Đường giao thông nội đồng làng Kép nhánh xuống cánh đồng	178/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	140.739		64.000	140.739		64.000	13.000	3.739	60.000	
11	Đường giao thông nội đồng làng Kép nhánh giữa	179/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	98.737		45.000	98.737		45.000	8.000	6.737	39.000	
12	Đường Tổ dân phố 7 (đoạn từ đường nhựa quy hoạch tới hộ bà Thủy)	180/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	417.003		190.000	417.003		190.000	30.000	7.003	190.000	
13	Đường Tổ dân phố 7 (đoạn từ đường liên xã đến xóm Ông Sơn)	181/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	260.627		124.000	260.627		124.000	12.000	4.627	120.000	
14	Sửa chữa Đường thôn Thẳng trạch 2 (Đoạn từ đường liên thôn đến nhà ông xuyên)	182/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	137.000		25.000	137.000		25.000	102.000	10.000	-	
15	Sửa chữa Đường làng Yam (Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng vào nhà Văn hóa)	183/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	298.000		47.000	298.000		47.000	226.000	25.000	-	
E	NĂM 2025		957.000	-	437.000	957.000	-	437.000	300.000	70.000	150.000	
1	Đường làng kếp	307/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	373.000		180.000	373.000		180.000	113.000	10.000	70.000	
2	Đường Tổ dân phố 6	309/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	340.000		160.000	340.000		160.000	90.000	10.000	80.000	
3	Sửa chữa đường Thôn Thẳng trạch 1	310/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	130.000		50.000	130.000		50.000	50.000	30.000		
4	Sửa chữa đường Hẻm tổ dân phố 1	308/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	114.000		47.000	114.000		47.000	47.000	20.000		

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số: 16/HĐND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Ia Grai)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung/ Tên dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công 2021-2025						Chủ đầu tư	Ghi Chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó						
				Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước		NSTW	NST	NSH	NSX	Vốn huy động		
	TỔNG CỘNG			25,059.6	23,652.2	25,059.6	21,786.0	0.0	1,119.0	747.2	1,407.4		
1	Đường giao thông làng Păng Gol - Phù Tiên (Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà đất vườn ông Thiết và từ nhà ông Nguyễn Văn Long đến nhà ông Phan Văn Bình)	Làng Păng Gol - Phù Tiên, xã Ia Bă	37/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	745.5	671.0	745.5	671.0	0.0	0.0	0.0	74.5	UBND xã Ia Bă	
2	Đường giao thông thôn Hợp Thành	Thôn Hợp Thành, xã Ia Bă	38/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	505.6	455.0	505.6	338.0	0.0	117.0	0.0	50.6	UBND xã Ia Bă	
3	Nhà văn hoá làng Ngai Yố	Làng Ngai Yố, xã Ia Bă	39/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	720.0	669.6	720.0	301.0		104.0	264.6	50.4	UBND xã Ia Bă	
4	Đường giao thông thôn Thanh Bình	Thôn Thanh Bình, xã Ia Bă	40/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	505.6	455.0	505.6	338.0	0.0	117.0	0.0	50.6	UBND xã Ia Bă	
5	Đường giao thông làng Bek	Làng Bek, xã Ia Bă	41/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	505.6	455.0	505.6	338.0	0.0	117.0	0.0	50.6	UBND xã Ia Bă	
6	Nhà văn hoá làng Păng Gol - Phù Tiên	Làng Út 2, xã Ia Bă	42/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	720.0	669.6	720.0	301.0		104.0	264.6	50.4	UBND xã Ia Bă	
7	Đường giao thông Làng Ngai Yố (Từ giáp đường nhựa hiện trạng đến đất sân thể thao làng Ngai Yố)	Làng Ngai Yố, xã Ia Bă	Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 18/05/2023	319.3	297.0	319.3	297.0				22.3	UBND xã Ia Bă	
8	Đường giao thông nông thôn làng Châm, Tuyến 1	Làng Châm, xã Ia Grăng	137/QĐ-UBND, ngày 09/9/2022	667.0	620.0	667.0	620.0	0.0	0.0	0.0	47.0	UBND xã Ia Grăng	
9	Đường giao thông nông thôn làng Châm, Tuyến 2	Làng Châm, xã Ia Grăng	138/QĐ-UBND, ngày 09/9/2022	968.0	900.0	968.0	900.0	0.0	0.0	0.0	68.0	UBND xã Ia Grăng	
10	Đường giao thông nông thôn làng Châm, Tuyến 3	Làng Châm, xã Ia Grăng	139/QĐ-UBND, ngày 09/9/2022	667.0	620.0	667.0	620.0	0.0	0.0	0.0	47.0	UBND xã Ia Grăng	
11	Đường giao thông nông thôn làng Mèo, tuyến 1	Làng Mèo, xã Ia Grăng	140/QĐ-UBND, ngày 09/9/2022	571.0	531.0	571.0	531.0	0.0	0.0	0.0	40.0	UBND xã Ia Grăng	
12	Đường giao thông nông thôn làng Ôrê 2 (từ lô cao su ông đoàng đến nhà ông Sang)	Làng Ôrê 2, xã Ia Grăng	141/QĐ-UBND, ngày 09/9/2022	1,071.0	996.0	1,071.0	950.0	0.0	46.0	0.0	75.0	UBND xã Ia Grăng	
13	Đường giao thông nông thôn làng Ôrê 1	Làng Ôrê 1, xã Ia Grăng	142/QĐ-UBND, ngày 09/9/2022	975.0	906.0	975.0	860.0	0.0	46.0	0.0	69.0	UBND xã Ia Grăng	

STT	Nội dung/ Tên dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công 2021-2025						Chủ đầu tư	Ghi Chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó						
				Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước		NSTW	NST	NSH	NSX	Vốn huy động		
14	Đường giao thông nông thôn làng Gộc	Làng Gộc, xã Ia Grăng	143/QĐ-UBND, ngày 09/9/2022	549.0	510.0	549.0	460.0	0.0	50.0	0.0	39.0	UBND xã Ia Grăng	
15	Đường giao thông nông thôn làng Mèo, tuyến 2(từ trung tâm xã đi cầu làng Krung)	Làng Mèo, xã Ia Grăng	144/QĐ-UBND, ngày 09/9/2022	1,065.0	990.0	1,065.0	930.0	0.0	60.0	0.0	75.0	UBND xã Ia Grăng	
16	Đường giao thông nông thôn làng Hlũh	Làng Hlũh, xã Ia Grăng	145/QĐ-UBND, ngày 09/9/2022	579.0	538.0	579.0	492.0	0.0	46.0	0.0	41.0	UBND xã Ia Grăng	
17	Đường giao thông nông thôn làng Mèo, tuyến 3 (tuyến đi đồi Ia Đô)	Làng Mèo, xã Ia Grăng	147/QĐ-UBND, ngày 09/9/2022	1,828.0	1,700.0	1,828.0	1,586.0	0.0	114.0	0.0	128.0	UBND xã Ia Grăng	
18	Đường Giao thông nông thôn khu vực trung tâm xã, tuyến 1	Làng Mèo, xã Ia Grăng	148/QĐ-UBND, ngày 09/9/2022	1,441.0	1,340.0	1,441.0	1,248.0	0.0	92.0	0.0	101.0	UBND xã Ia Grăng	
19	Đường Giao thông nông thôn khu vực trung tâm xã, tuyến 2	Làng Mèo, xã Ia Grăng	149/QĐ-UBND, ngày 09/9/2022	1,828.0	1,700.0	1,828.0	1,594.0	0.0	106.0	0.0	128.0	UBND xã Ia Grăng	
20	Đường giao thông nông thôn làng Ôrê 1 (đoạn từ nhà ông Rơ Mah Hram đến nhà ông Rơ Mah Míc)	Làng Ôrê 1, xã Ia Grăng	Số 74/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	723.0	650.0	723.0	650.0				73.0	UBND xã Ia Grăng	
21	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới, điều chỉnh quy hoạch chi tiết trung tâm xã	Xã Ia Grăng	Số 77/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	450.0	450.0	450.0	450.0				0.0	UBND xã Ia Grăng	
22	Duy tu sửa chữa đường giao thông nông thôn làng Ôrê 2	Làng Ôrê 2, xã Ia Grăng	Số 78/QĐ-UBND ngày 18/5/2024	323.0	290.0	323.0	290.0				33.0	UBND xã Ia Grăng	
23	Đường giao thông nông thôn làng Ôrê 2 (đoạn từ nhà ông Rơ Mah Meng đến nhà ông Ksor Breh)	Làng Ôrê 2, xã Ia Grăng	Số 75/QĐ-UBND ngày 18/5/2024	490.0	441.0	490.0	441.0				49.0	Ban quản lý xã	Dự án giao vốn đến thời điểm sắp nhập xã Ia Grăng chưa giải ngân
24	Duy tu sửa chữa đường giao thông nông thôn làng Ôrê 1	Làng Ôrê 1, xã Ia Grăng	Số 76/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	445.0	400.0	445.0	400.0				45.0	Ban quản lý xã	
25	Dự án Đường giao thông làng Hlũh	Làng Hlũh		3,200.0	3,200.0	3,200.0	3,200.0					Ban quản lý xã	Dự án đang xin điều chỉnh từ vốn dự án: Trung tâm Văn hoá- Thể thao xã Ia Grăng (trước sắp xếp)
26	Sửa chữa cổng làng O Rê 2	Làng Ôrê 2		800.0	800.0	800.0	800.0					Ban quản lý xã	
27	Đường làng Păng Gol- Phù Tiên(Tuyến 1: Từ nhà ông An đến nhà ông Lê Đức Thiện; tuyến 2: từ nhà ông Khánh đến nhà ông Dinh và nhà ông Trí đến nhà bà Mến; Tuyến 3: từ nhà bà Vân đến nhà ông Thức; Tuyến 4: Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Chiêm; Tuyến 5: Từ đường liên thôn đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn; Tuyến 6: Từ nhà ông Hồ Sỹ Đồng đến nhà ông Nguyễn Văn Chiến)	Làng Păng Gol - Phù Tiên		2,398.0	2,398	2,398	2,180				218	Ban quản lý xã	Dự án mới giao vốn tại Quyết định 1922/QĐ-UBND ngày 25/9/2025

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ & MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số: 16/HĐND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Ia Grai)

Đơn: Triệu đồng

STT	Nội dung/ Tên dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch đầu tư công năm 2022						Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2023-2025						Chủ đầu tư	Ghi Chú	
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó					Tổng	Trong đó					Tổng	Trong đó						
				Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước		NSTW	NST	NSH	NSX	Vốn huy động		NSTW	NST	NSH	NSX	Vốn huy động		NSTW	NST	NSH	NSX			Vốn huy động
	TỔNG CỘNG			8,137.000	5,849.000	8,137.000	4,818.000	1,604.000	1,715.000	-	-	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!			
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			2,288.000	-	2,288.000	684.000	1,604.000	-	-	-														
1	Hỗ trợ xây dựng nhà ở xã Ia Grăng			440.000		440.000	200.000	240.000															UBND xã Ia Grăng		
2	Hỗ trợ xây dựng nhà ở thị trấn Ia Kha			1,188.000		1,188.000	324.000	864.000															UBND TT Ia Kha		
3	Hỗ trợ xây dựng nhà ở xã Ia Bă			660.000		660.000	160.000	500.000															UBND xã Ia Bă		
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			5,849.000	5,849.000	5,849.000	4,134.000	-	1,715.000	-	-	869.000	869.000	-	-	-	-	#####	#####	-	#####	-	-		
1	Đường nội làng kếp	Lang Kép, thị trấn Ia Kha	168/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	435.000	435.000	435.000	435.000	-	-	-	-	435.000	435.000											UBND TT Ia Kha	
2	Đường nội làng Yam (Đoạn từ nhà Kpă Yan đến nhà Rơ Mah Hmìxh)	Lang Yam, thị trấn Ia Kha	32/QĐ-UBND ngày 21/02/2023	195.890	195.890	195.890	130.890	-	65.000	-	-						195.890	130.890		65.000				UBND TT Ia Kha	
3	Đường nội làng Yam (Đoạn từ nhà Rơ Mah Hmìxh đến đường nhựa)	Lang Yam, thị trấn Ia Kha	207/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	354.930	354.930	354.930	237.000	-	117.930	-	-						354.930	237.000		117.930				UBND TT Ia Kha	
4	Đường nội làng Yam (Đoạn từ nhà Ksor Hmui đến nhà Rơ Mah Chi)	Lang Yam, thị trấn Ia Kha	33/QĐ-UBND ngày 21/2/2023	402.091	402.091	402.091	268.000	-	134.091	-	-						402.091	268.000		134.091				UBND TT Ia Kha	
5	Đường nội làng Yam (Đoạn từ nhà Rơ Mah Thun đến nhà Ksor H nghêh)	Lang Yam, thị trấn Ia Kha	34/QĐ-UBND ngày 21/2/2023	141.394	141.394	141.394	95.000	-	46.394	-	-						141.394	95.000		46.394				UBND TT Ia Kha	
6	Đường nội làng Yam (Đoạn từ nhà Puih Lik đến nhà Rơ Mah Bluih)	Lang Yam, thị trấn Ia Kha	208/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	265.770	265.770	265.770	177.500	-	88.270	-	-						265.770	177.500		88.270				UBND TT Ia Kha	
7	Đường nội làng Yam (Đoạn từ nhà Rơ Chăm Hpar đến nhà Siu Băt)	Lang Yam, thị trấn Ia Kha	35/QĐ-UBND ngày 21/2/2023	453.130	453.130	453.130	302.000	-	151.130	-	-						453.130	302.000		151.130				UBND TT Ia Kha	
8	Đường nội làng Yam (Đoạn từ nhà Rơ Mah Nghik đến đường liên thôn)	Lang Yam, thị trấn Ia Kha	210/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	566.690	566.690	566.690	378.500	-	188.190	-	-						566.690	378.500		188.190				UBND TT Ia Kha	
9	Sửa chữa đường làng kếp	Lang Kép, thị trấn Ia Kha	181/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	134.652	134.652	134.652	90.757	-	43.895	-	-						134.652	90.757		43.895				UBND TT Ia Kha	
10	Sửa chữa đường làng yam	Lang Yam, thị trấn Ia Kha	182/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	112.210	112.210	112.210	75.000	-	37.210	-	-						112.210	75.000		37.210				UBND TT Ia Kha	
17	Xây dựng mới đường giao thông làng Dun De (Đoạn giáp đường liên huyện đến nhà mỏ)	Làng Dun De, xã Ia Bă	44/QĐ- UBND ngày 14/9/2022	434.000	434.000	434.000	434.000	-	-	-	-	434	434											UBND xã Ia Bă	
18	Xây dựng mới đường giao thông làng Dun De (Đoạn từ nhà Rơ Chăm Kenh đến nhà Rơ Chăm Hyih)	Làng Dun De, xã Ia Bă	45/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	1,515.000	1,515.000	1,515.000	944.000	-	571.000	-	-						1,515	944		571				UBND xã Ia Bă	

[illegible]